

Số: 1053/QĐ-ĐHNT

Khánh Hòa, ngày 14 tháng 9 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công nhận tốt nghiệp và cấp bằng hệ chính quy quý III/2020

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG

Căn cứ Quyết định số 155/CP ngày 16/8/1966 của Thủ tướng Chính phủ v/v thành lập và quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Trường Thủy sản nay là Trường Đại học Nha Trang;

Căn cứ Luật giáo dục đại học số 08/2012/QH13, ngày 18/6/2012; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục đại học số 34/2018/QH14, ngày 19/11/2018 và Nghị định 99/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 527/QĐ-ĐHNT ngày 12/6/2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nha Trang về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Nha Trang;

Căn cứ Quyết định số 623/QĐ-ĐHNT ngày 05/9/2017 về việc ban hành Quy định đào tạo đại học và cao đẳng của Trường Đại học Nha Trang;

Căn cứ Quyết định số 268/QĐ-ĐHNT ngày 26/3/2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nha Trang về việc Ban hành Quy chế quản lý văn bằng, chứng chỉ của Trường Đại học Nha Trang;

Căn cứ kết quả học tập của sinh viên Khoa Công nghệ thực phẩm tại Trường Đại học Nha Trang;

Xét đề nghị của Hội đồng xét tốt nghiệp và Trưởng phòng Đào tạo Đại học,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận tốt nghiệp và cấp bằng Đại học chính quy cho 224 sinh viên; cấp bằng Cao đẳng chính quy cho 12 sinh viên, vì đã hoàn thành chương trình đào tạo toàn khóa theo quy chế:

A. Đại học chính quy

T	Ngành tốt nghiệp	K56 (2014 – 2018)	K57 (2015 – 2019)	K58 (2016 – 2020)	K59 (2017 – 2021)	Cộng
1	Công nghệ chế biến thủy sản	-	01	39		40
2	Công nghệ kỹ thuật hóa học	01	02	22		25
3	Công nghệ sau thu hoạch	-	-	16		16
4	Công nghệ thực phẩm	02	03	137	01	143

B. Cao đẳng chính quy

TT	Ngành tốt nghiệp	K56 (2014-2017)	K58 (2016-2019)	K59 (2017-2020)	Cộng
1	Công nghệ thực phẩm	01	01	10	12

Điều 2. Trưởng phòng liên quan, Khoa Công nghệ thực phẩm và các sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Lưu: Văn thư, ĐTDH.



Trang Sĩ Trung

DANH SÁCH TỐT NGHIỆP QUÝ III NĂM 2020
 Theo Quyết định số **1053** /QĐ-ĐHNT ngày **14** tháng 9 năm 2020
 Loại hình đào tạo: **Đại học chính quy**

1. Công nghệ chế biến thủy sản

TT	Mã SV	Họ tên sinh viên		Ngày sinh	Nơi sinh	GT	Xếp loại	Mã lớp	Khóa học
1	57131050	Võ Thị Anh	Thư	08/11/1997	Khánh Hòa	Nữ	Khá	57.CBTS	2015-2019
2	58132731	Nguyễn Thị	Bình	10/01/1998	Bình Định	Nữ	Khá	58.CNCB	2016-2020
3	58132733	Đỗ Văn	Chiến	04/01/1998	Bình Định	Nam	Giỏi	58.CNCB	2016-2020
4	58132735	Võ Thị Mỹ	Diễm	04/04/1998	Bình Định	Nữ	Khá	58.CNCB	2016-2020
5	58132736	Bùi Phương	Dung	16/05/1998	Phú Yên	Nữ	Khá	58.CNCB	2016-2020
6	58132737	Nguyễn Đặng	Duy	15/04/1998	Quảng Nam	Nam	Khá	58.CNCB	2016-2020
7	58132738	Đặng Thị Mỹ	Duyên	29/09/1998	Bình Định	Nữ	Khá	58.CNCB	2016-2020
8	58132742	Dương Thị Ngọc	Hà	25/02/1998	Bình Định	Nữ	Khá	58.CNCB	2016-2020
9	58132747	Phạm Thị Thu	Hằng	10/02/1998	Phú Yên	Nữ	Khá	58.CNCB	2016-2020
10	58132750	Nguyễn Văn	Hòa	18/08/1998	Hồ Chí Minh	Nam	Khá	58.CNCB	2016-2020
11	58132899	Bùi Thị Liên	Hoàn	05/06/1998	Nghệ An	Nữ	Khá	58.CNCB	2016-2020
12	58132757	Đặng Thị Kiều	Hương	12/08/1998	Bình Định	Nữ	Khá	58.CNCB	2016-2020
13	58133367	Đỗ Quốc	Khánh	02/09/1998	Quảng Bình	Nam	Giỏi	58.CNCB	2016-2020
14	58132762	Lê Thị Thùy	Linh	31/05/1998	Thanh Hoá	Nữ	Khá	58.CNCB	2016-2020
15	58132764	Nguyễn Phan Thành	Long	08/12/1998	Bình Định	Nam	Khá	58.CNCB	2016-2020
16	58132765	Nguyễn Thị Thu	Lý	26/08/1998	Ninh Thuận	Nữ	Khá	58.CNCB	2016-2020
17	57132112	Nguyễn Thị Triều	Mến	21/03/1997	Khánh Hòa	Nữ	Khá	58.CNCB	2016-2020
18	58132766	Bùi Thị	My	30/10/1998	Phú Yên	Nữ	Khá	58.CNCB	2016-2020
19	58132767	Lương Thị Trà	My	15/07/1998	Bình Định	Nữ	Giỏi	58.CNCB	2016-2020
20	58132992	Bùi Thị Huyền	My	19/08/1998	Nghệ An	Nữ	Giỏi	58.CNCB	2016-2020
21	58132768	Trần Thị Hồng	Na	21/02/1998	Khánh Hoà	Nữ	Khá	58.CNCB	2016-2020
22	58132769	Võ Văn	Ngọc	05/04/1997	Đắk Lắk	Nam	Khá	58.CNCB	2016-2020
23	58133043	Hoàng Dương	Ngọc	20/06/1998	Khánh Hoà	Nam	Khá	58.CNCB	2016-2020
24	58132770	Trần Thị Bích	Nguyệt	16/11/1998	Bình Định	Nữ	Khá	58.CNCB	2016-2020
25	58133593	Phạm Thị Thanh	Nhàn	25/08/1998	Phú Yên	Nữ	Khá	58.CNCB	2016-2020
26	58132771	Võ Thị	Nhất	16/03/1998	Phú Yên	Nữ	Khá	58.CNCB	2016-2020
27	58139024	Đinh Thị Yến	Nhi	24/05/1998	Bình Định	Nữ	Giỏi	58.CNCB	2016-2020
28	58132777	Hà Kiều	Oanh	20/06/1998	Ninh Thuận	Nữ	Giỏi	58.CNCB	2016-2020
29	58133058	Võ Thị Thanh	Thảo	22/02/1998	Phú Yên	Nữ	Khá	58.CNCB	2016-2020
30	58132802	Nguyễn Bảo	Thoa	12/09/1997	Bình Định	Nữ	Khá	58.CNCB	2016-2020
31	58133019	Vạn Thị Ngọc	Thu	09/01/1998	Ninh Thuận	Nữ	Khá	58.CNCB	2016-2020
32	58132672	Nguyễn Thị Kiều	Trang	01/12/1998	Phú Yên	Nữ	Khá	58.CNCB	2016-2020
33	58132806	Nguyễn Thị Diễm	Trang	22/02/1998	Phú Yên	Nữ	Khá	58.CNCB	2016-2020
34	58132792	Nguyễn Thị Cẩm	Tú	08/09/1998	Bình Định	Nữ	Khá	58.CNCB	2016-2020
35	58132846	Lương Thị Kim	Tuyền	10/05/1998	Phú Yên	Nữ	Khá	58.CNCB	2016-2020
36	58132950	Nguyễn Thị Minh	Tuyết	11/07/1998	Ninh Thuận	Nữ	Khá	58.CNCB	2016-2020
37	58132807	Nguyễn Thị Mỹ	Uyên	16/11/1998	Bình Định	Nữ	Khá	58.CNCB	2016-2020
38	58133485	Nguyễn Ngọc	Vàng	19/09/1998	Quảng Ngãi	Nam	Khá	58.CNCB	2016-2020
39	58132809	Phan Thị Xuân	Vi	13/02/1998	Bình Định	Nữ	Khá	58.CNCB	2016-2020
40	58132810	Trần Thị Thúy	Vi	08/05/1998	Bình Định	Nữ	Khá	58.CNCB	2016-2020

Danh sách có 40 sinh viên

2. Công nghệ kỹ thuật hóa học

TT	Mã SV	Họ tên sinh viên	Ngày sinh	Nơi sinh	GT	Xếp loại	Mã lớp	Khóa học
1	56132391	Nguyễn Quốc Huy	03/11/1996	Khánh Hoà	Nam	Khá	56.CNHH	2014-2018
2	57131022	Phạm Phúc Tới	10/06/1997	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	57.CNHH-2	2015-2019
3	57137277	Phan Thế Vinh	12/05/1997	Quảng Ngãi	Nam	Trung bình	57.CNHH-2	2015-2019
4	58132257	Nguyễn Minh Quỳnh	04/07/1998	Khánh Hoà	Nữ	Khá	58.CNHH	2016-2020
5	58132258	Phạm Thị Như Bình	21/02/1998	Phú Yên	Nữ	Khá	58.CNHH	2016-2020
6	58132264	Lê Thị Mỹ Dung	29/01/1998	Phú Yên	Nữ	Khá	58.CNHH	2016-2020
7	58132269	Vương Hồng Hạnh	24/12/1998	Khánh Hoà	Nữ	Khá	58.CNHH	2016-2020
8	58132270	Nguyễn Việt Hào	02/09/1998	Bình Định	Nữ	Khá	58.CNHH	2016-2020
9	58132272	Nguyễn Thị Như Hiệp	01/10/1998	Khánh Hoà	Nữ	Giỏi	58.CNHH	2016-2020
10	58132276	Trần Thị Lài	28/03/1998	Quảng Trị	Nữ	Khá	58.CNHH	2016-2020
11	58132277	Hoàng Thị Mỹ Linh	22/04/1998	Đắk Lắk	Nữ	Khá	58.CNHH	2016-2020
12	58132279	Nguyễn Thanh Lộc	20/11/1998	Đắk Lắk	Nam	Trung bình	58.CNHH	2016-2020
13	58132283	Nguyễn Thị Lệ Nhi	11/10/1998	Bình Định	Nữ	Trung bình	58.CNHH	2016-2020
14	58132286	Dương Kiều Oanh	10/05/1998	Phú Yên	Nữ	Khá	58.CNHH	2016-2020
15	58132287	Nguyễn Trang Thục Oanh	20/12/1998	Khánh Hoà	Nữ	Khá	58.CNHH	2016-2020
16	58132289	Nguyễn Minh Phụng	25/11/1997	Khánh Hoà	Nam	Khá	58.CNHH	2016-2020
17	58133467	Đinh Thị Thảo Sương	02/01/1998	Quảng Bình	Nữ	Khá	58.CNHH	2016-2020
18	58139041	Nguyễn Phú Tài	29/07/1996	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	58.CNHH	2016-2020
19	58132297	Lê Thị Thiết	20/03/1998	Phú Yên	Nữ	Khá	58.CNHH	2016-2020
20	58132298	Đỗ Thị Bích Thủy	20/09/1998	Phú Yên	Nữ	Khá	58.CNHH	2016-2020
21	58132299	Trần Thị Mỹ Thủy	06/08/1998	Bình Định	Nữ	Khá	58.CNHH	2016-2020
22	58132301	Huỳnh Thị Thu Thủy	31/12/1998	Quảng Ngãi	Nữ	Khá	58.CNHH	2016-2020
23	58133795	Đặng Thị Mỹ Trinh	11/01/1998	Gia Lai	Nữ	Khá	58.CNHH	2016-2020
24	58132293	Nguyễn Thị Trang Tuyền	16/04/1998	Khánh Hoà	Nữ	Khá	58.CNHH	2016-2020
25	58132306	Nguyễn Thị Ngọc Út	19/07/1998	Khánh Hoà	Nữ	Khá	58.CNHH	2016-2020

Danh sách có 25 sinh viên

3. Công nghệ sau thu hoạch

TT	Mã SV	Họ tên sinh viên	Ngày sinh	Nơi sinh	GT	Xếp loại	Mã lớp	Khóa học
1	58132708	Phan Châu Anh	17/09/1998	Khánh Hoà	Nữ	Khá	58.STH	2016-2020
2	58132709	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	02/09/1998	Quảng Trị	Nữ	Giỏi	58.STH	2016-2020
3	58132711	Nguyễn Thị Thùy Dung	19/02/1998	Bình Định	Nữ	Khá	58.STH	2016-2020
4	58132713	Phạm Thị Thanh Hà	25/01/1998	Quảng Trị	Nữ	Khá	58.STH	2016-2020
5	58132714	Lê Thị Thu Hằng	27/07/1998	Bình Định	Nữ	Khá	58.STH	2016-2020
6	58132717	Lê Thị Thảo Huyền	02/01/1998	Quảng Trị	Nữ	Giỏi	58.STH	2016-2020
7	58132718	Nguyễn Thụy Kha	20/02/1997	Bình Định	Nữ	Khá	58.STH	2016-2020
8	58132324	Lê Nguyên Khải	27/09/1998	Phú Yên	Nam	Khá	58.STH	2016-2020
9	58132720	Lê Thị Lan	04/04/1998	Bình Định	Nữ	Khá	58.STH	2016-2020
10	58133363	Nguyễn Thị Kim Na	12/10/1998	Khánh Hoà	Nữ	Khá	58.STH	2016-2020
11	58130966	Nguyễn Thị Phụng	27/04/1998	Quảng Trị	Nữ	Khá	58.STH	2016-2020
12	58133364	Cao Thị Mi Sa	29/12/1995	Quảng Ngãi	Nữ	Khá	58.STH	2016-2020
13	58132727	Trương Thị Thu Thảo	08/07/1998	Phú Yên	Nữ	Khá	58.STH	2016-2020
14	58132724	Nguyễn Cẩm Tiên	04/08/1998	Khánh Hoà	Nữ	Khá	58.STH	2016-2020
15	58133365	Phạm Thị Thùy Tiên	01/04/1998	Quảng Ngãi	Nữ	Khá	58.STH	2016-2020

KMY

TT	Mã SV	Họ tên sinh viên	Ngày sinh	Nơi sinh	GT	Xếp loại	Mã lớp	Khóa học
16	58132725	Trần Thị Tín	17/05/1998	Quảng Nam	Nữ	Khá	58.STH	2016-2020

Danh sách có 16 sinh viên

4. Công nghệ thực phẩm

TT	Mã SV	Họ tên sinh viên	Ngày sinh	Nơi sinh	GT	Xếp loại	Mã lớp	Khóa học
1	56131384	Bùi Nguyên Khôi	12/03/1996	Khánh Hoà	Nam	Khá	56.CNTP-2	2014-2018
2	56136767	Trần Thị Ngọc Ánh	10/03/1996	Quảng Trị	Nữ	Khá	56.CNTP-3	2014-2018
3	57132080	Nguyễn Quốc Duy	09/01/1997	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	57.CNTP-1	2015-2019
4	57131370	Nguyễn Anh Tuấn	17/03/1997	Khánh Hòa	Nam	Khá	57.CNTP-3	2015-2019
5	57131866	Trương Hoàng Anh Tuấn	22/10/1997	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	57.CNTP-3	2015-2019
6	58132430	Nguyễn Thị Hồng Ánh	18/10/1998	Khánh Hoà	Nữ	Khá	58.CNTP-1	2016-2020
7	58132439	Cao Thị Minh Châu	09/12/1998	Khánh Hoà	Nữ	Khá	58.CNTP-1	2016-2020
8	58132442	Châu Nguyên Chương	25/01/1998	Khánh Hoà	Nam	Khá	58.CNTP-1	2016-2020
9	58132456	Lê Thị Ánh Đào	07/05/1998	Phú Yên	Nữ	Khá	58.CNTP-1	2016-2020
10	58133344	Võ Thành Đạt	08/09/1998	Bình Định	Nam	Khá	58.CNTP-1	2016-2020
11	58132445	Nguyễn Thị Cẩm Diên	11/07/1998	Phú Yên	Nữ	Khá	58.CNTP-1	2016-2020
12	58132449	Nguyễn Thị Mỹ Duyên	02/03/1998	Phú Yên	Nữ	Khá	58.CNTP-1	2016-2020
13	58132463	Nông Thị Giang	20/01/1998	Đắk Lắk	Nữ	Khá	58.CNTP-1	2016-2020
14	58132466	Nguyễn Thị Thu Hà	21/06/1998	Khánh Hoà	Nữ	Khá	58.CNTP-1	2016-2020
15	58132473	Phan Mỹ Hân	16/10/1998	Phú Yên	Nữ	Khá	58.CNTP-1	2016-2020
16	58132470	Nguyễn Thị Hằng	05/10/1998	Khánh Hoà	Nữ	Khá	58.CNTP-1	2016-2020
17	58132474	Phạm Thị Phúc Hậu	03/10/1998	Khánh Hoà	Nữ	Khá	58.CNTP-1	2016-2020
18	58132487	Trần Huy Hoàng	24/05/1996	Khánh Hoà	Nam	Khá	58.CNTP-1	2016-2020
19	58132506	Lê Thị Thu Khoa	27/05/1998	Bình Định	Nữ	Khá	58.CNTP-1	2016-2020
20	58132501	Nguyễn Thị Bích Kiều	10/08/1998	Phú Yên	Nữ	Khá	58.CNTP-1	2016-2020
21	58132513	Lê Thị Mỹ Lệ	22/10/1998	Quảng Trị	Nữ	Khá	58.CNTP-1	2016-2020
22	58132517	Bùi Thị Liên	12/11/1998	Nghệ An	Nữ	Khá	58.CNTP-1	2016-2020
23	58132763	Trần Văn Thị Nhật Linh	25/04/1998	Khánh Hoà	Nữ	Khá	58.CNTP-1	2016-2020
24	58132534	Nguyễn Thị Mai Lý	17/02/1998	Phú Yên	Nữ	Khá	58.CNTP-1	2016-2020
25	58132536	Nguyễn Thị Kim Mẫn	06/05/1998	Phú Yên	Nữ	Khá	58.CNTP-1	2016-2020
26	58132545	Lê Thị Ti Na	22/05/1998	Quảng Trị	Nữ	Khá	58.CNTP-1	2016-2020
27	58132555	Phạm Thị Kim Ngân	25/07/1998	Phú Yên	Nữ	Khá	58.CNTP-1	2016-2020
28	58132558	Nguyễn Thị Ánh Ngọc	02/12/1998	Quảng Trị	Nữ	Khá	58.CNTP-1	2016-2020
29	58132576	Nguyễn Thị Yến Nhi	30/07/1998	Phú Yên	Nữ	Khá	58.CNTP-1	2016-2020
30	58133109	Trần Thị Yến Nhi	05/08/1998	Bình Định	Nữ	Khá	58.CNTP-1	2016-2020
31	58132587	Phan Thị Ý Như	18/06/1998	Quảng Trị	Nữ	Khá	58.CNTP-1	2016-2020
32	58132548	Nguyễn Thị Thục Nữ	29/05/1998	Khánh Hoà	Nữ	Khá	58.CNTP-1	2016-2020
33	58132590	Bùi Thị Kim Phận	22/04/1997	Quảng Ngãi	Nữ	Khá	58.CNTP-1	2016-2020
34	58132597	Lê Thị Mỹ Phương	28/02/1998	Quảng Ngãi	Nữ	Khá	58.CNTP-1	2016-2020
35	58132602	Nguyễn Thảo Quyên	01/11/1998	Khánh Hoà	Nữ	Khá	58.CNTP-1	2016-2020
36	58132605	Đặng Thị Thu Sang	14/10/1997	Bình Định	Nữ	Khá	58.CNTP-1	2016-2020
37	58132614	Nguyễn Văn Sứu	30/09/1998	Thừa Thiên Huế	Nam	Khá	58.CNTP-1	2016-2020
38	58132664	Võ Thị Thương	03/09/1998	Quảng Bình	Nữ	Giỏi	58.CNTP-1	2016-2020
39	58132655	Lương Thị Thúy	28/01/1998	Lâm Đồng	Nữ	Khá	58.CNTP-1	2016-2020
40	58132652	Lương Thị Thùy	01/01/1998	Khánh Hoà	Nữ	Khá	58.CNTP-1	2016-2020
41	58132618	Đặng Thị Tiền	05/11/1997	Phú Yên	Nữ	Khá	58.CNTP-1	2016-2020

TT	Mã SV	Họ tên sinh viên		Ngày sinh	Nơi sinh	GT	Xếp loại	Mã lớp	Khóa học
42	58132624	Đặng Thị Kim	Tinh	14/08/1998	Bình Định	Nữ	Khá	58.CNTP-1	2016-2020
43	58132665	Hồ Thị Thanh	Trà	28/10/1998	Khánh Hoà	Nữ	Khá	58.CNTP-1	2016-2020
44	58132675	Bùi Huyền	Trâm	25/10/1998	Phú Yên	Nữ	Khá	58.CNTP-1	2016-2020
45	58132670	Hà Thị Đài	Trang	24/02/1996	Đắk Lắk	Nữ	Khá	58.CNTP-1	2016-2020
46	58132673	Nguyễn Thị Thùy	Trang	20/02/1998	Bình Định	Nữ	Khá	58.CNTP-1	2016-2020
47	58132682	Lê Thị Kim	Trình	02/04/1998	Quảng Ngãi	Nữ	Khá	58.CNTP-1	2016-2020
48	58132686	Đặng Phúc	Trình	30/11/1998	Phú Yên	Nam	Khá	58.CNTP-1	2016-2020
49	58132629	Lâm Thanh Anh	Tú	21/08/1998	Khánh Hoà	Nam	Khá	58.CNTP-1	2016-2020
50	58132635	Đoàn Thị	Tuyền	05/02/1998	Quảng Trị	Nữ	Khá	58.CNTP-1	2016-2020
51	58132641	Phạm Thị Ngọc	Tuyết	28/04/1998	Khánh Hoà	Nữ	Khá	58.CNTP-1	2016-2020
52	58132691	Lê Thị Thu	Vân	05/06/1998	Phú Yên	Nữ	Giỏi	58.CNTP-1	2016-2020
53	58132697	Nguyễn Thị Lư	Vương	22/05/1998	Phú Yên	Nữ	Khá	58.CNTP-1	2016-2020
54	58132700	Nguyễn Triệu	Vỹ	25/04/1998	Khánh Hoà	Nam	Khá	58.CNTP-1	2016-2020
55	58132705	Đỗ Thị	Xuyến	29/03/1998	Quảng Ngãi	Nữ	Khá	58.CNTP-1	2016-2020
56	58132433	Nguyễn Thị	Bích	19/04/1998	Phú Yên	Nữ	Khá	58.CNTP-2	2016-2020
57	58132440	Nguyễn Thị	Châu	25/03/1998	Hà Tĩnh	Nữ	Khá	58.CNTP-2	2016-2020
58	58132455	Trần Trọng	Đại	04/08/1998	Bình Định	Nam	Khá	58.CNTP-2	2016-2020
59	58132457	Nguyễn Thị Hồng	Đào	30/03/1998	Khánh Hoà	Nữ	Khá	58.CNTP-2	2016-2020
60	58132443	Hồ Thị Mỹ	Diễm	10/03/1998	Phú Yên	Nữ	Khá	58.CNTP-2	2016-2020
61	58132446	Trần Thị Mỹ	Diên	10/05/1998	Phú Yên	Nữ	Khá	58.CNTP-2	2016-2020
62	58133340	Nguyễn Văn	Dũng	07/08/1998	Quảng Trị	Nam	Khá	58.CNTP-2	2016-2020
63	58133098	Nguyễn Thị	Giảng	06/06/1998	Quảng Ngãi	Nữ	Khá	58.CNTP-2	2016-2020
64	58133345	Hoàng Thị	Hà	01/06/1998	Đắk Lắk	Nữ	Giỏi	58.CNTP-2	2016-2020
65	58133825	Nguyễn Huỳnh Bảo	Hân	24/04/1998	Khánh Hoà	Nữ	Giỏi	58.CNTP-2	2016-2020
66	58132471	Nguyễn Thị	Hằng	29/12/1998	Phú Yên	Nữ	Khá	58.CNTP-2	2016-2020
67	58132476	Lê Thị Thu	Hiền	04/12/1998	Khánh Hoà	Nữ	Khá	58.CNTP-2	2016-2020
68	58132481	Phan Thị	Hiền	21/09/1998	Quảng Ngãi	Nữ	Khá	58.CNTP-2	2016-2020
69	58132488	Mai Thị Kim	Hồng	30/10/1998	Quảng Ngãi	Nữ	Khá	58.CNTP-2	2016-2020
70	58131315	Trần Thị Thu	Hường	13/07/1998	Phú Yên	Nữ	Khá	58.CNTP-2	2016-2020
71	58132494	Nguyễn Thị	Huyền	01/10/1998	Quảng Trị	Nữ	Khá	58.CNTP-2	2016-2020
72	58132502	Nguyễn Thị Hoàng	Kiều	14/10/1998	Khánh Hoà	Nữ	Khá	58.CNTP-2	2016-2020
73	58132514	Phan Thị Nhật	Lệ	21/04/1998	Đắk Lắk	Nữ	Khá	58.CNTP-2	2016-2020
74	58132828	Nguyễn Thị Kim	Liền	05/07/1998	Phú Yên	Nữ	Khá	58.CNTP-2	2016-2020
75	58132522	Hồ Minh	Lĩnh	21/08/1998	Phú Yên	Nam	Khá	58.CNTP-2	2016-2020
76	58132541	Lê Trúc Hoàng	My	05/09/1998	Khánh Hoà	Nữ	Khá	58.CNTP-2	2016-2020
77	58132553	Đặng Thị Thu	Ngân	13/08/1998	Khánh Hoà	Nữ	Giỏi	58.CNTP-2	2016-2020
78	58133478	Võ Thị Thu	Ngân	03/02/1998	Bình Định	Nữ	Khá	58.CNTP-2	2016-2020
79	58132559	Nguyễn Thị	Ngọc	16/03/1998	Nghệ An	Nữ	Khá	58.CNTP-2	2016-2020
80	58132568	Đinh Thị Hạnh	Nhân	10/02/1998	Khánh Hoà	Nữ	Khá	58.CNTP-2	2016-2020
81	58132573	Nguyễn Thị Tú	Nhi	10/04/1998	Quảng Trị	Nữ	Khá	58.CNTP-2	2016-2020
82	58132577	Nguyễn Trần Tuyết	Nhi	01/05/1998	Quảng Ngãi	Nữ	Khá	58.CNTP-2	2016-2020
83	58132579	Nguyễn Thị	Nhớ	27/01/1998	Quảng Ngãi	Nữ	Khá	58.CNTP-2	2016-2020
84	58132588	Đỗ Thị Kim	Oanh	27/12/1998	Khánh Hoà	Nữ	Khá	58.CNTP-2	2016-2020
85	58132595	Nguyễn Như	Phương	12/11/1998	Khánh Hoà	Nữ	Khá	58.CNTP-2	2016-2020
86	58132996	Phan Thị Diễm	Quỳnh	23/01/1998	Nghệ An	Nữ	Khá	58.CNTP-2	2016-2020
87	58132612	Nguyễn Thị Tuyết	Sương	12/10/1998	Phú Yên	Nữ	Khá	58.CNTP-2	2016-2020

TT	Mã SV	Họ tên sinh viên	Ngày sinh	Nơi sinh	GT	Xếp loại	Mã lớp	Khóa học
88	58132616	Hồ Khoa Tâm	21/08/1998	Ninh Thuận	Nam	Khá	58.CNTP-2	2016-2020
89	58132662	Lê Thị Minh Thù	02/08/1998	Phú Yên	Nữ	Khá	58.CNTP-2	2016-2020
90	58132666	Lê Thị Thanh Trà	31/05/1998	Quảng Ngãi	Nữ	Khá	58.CNTP-2	2016-2020
91	58132676	Dương Bích Trâm	07/10/1998	Khánh Hoà	Nữ	Khá	58.CNTP-2	2016-2020
92	58132671	Lê Thị Thùy Trang	18/02/1998	Khánh Hoà	Nữ	Khá	58.CNTP-2	2016-2020
93	58132678	Lê Minh Trí	19/08/1998	Khánh Hoà	Nam	Khá	58.CNTP-2	2016-2020
94	58132684	Trần Thị Thu Trinh	22/10/1998	Khánh Hoà	Nữ	Khá	58.CNTP-2	2016-2020
95	58132687	Nguyễn Văn Trong	04/05/1998	Quảng Trị	Nam	Khá	58.CNTP-2	2016-2020
96	58132630	Phan Bảo Tú	11/10/1998	Phú Yên	Nữ	Khá	58.CNTP-2	2016-2020
97	58132636	Lê Thị Ngọc Tuyền	17/10/1998	Khánh Hoà	Nữ	Khá	58.CNTP-2	2016-2020
98	58132694	Huỳnh Thị Thanh Viên	17/03/1998	Phú Yên	Nữ	Khá	58.CNTP-2	2016-2020
99	58132698	Nguyễn Thị Huyền Vy	07/05/1998	Gia Lai	Nữ	Khá	58.CNTP-2	2016-2020
100	58132701	Ngô Thị Kim Xuân	15/07/1998	Khánh Hoà	Nữ	Khá	58.CNTP-2	2016-2020
101	58132983	Nguyễn Thị Yên	30/12/1998	Nghệ An	Nữ	Giỏi	58.CNTP-2	2016-2020
102	58133338	Lê Thị Kim Chi	07/01/1998	Khánh Hoà	Nữ	Khá	58.CNTP-3	2016-2020
103	58133343	Lê Hải Đăng	26/04/1998	Phú Yên	Nam	Khá	58.CNTP-3	2016-2020
104	58132444	Lê Thị Diễm	12/02/1998	Phú Yên	Nữ	Khá	58.CNTP-3	2016-2020
105	58131174	Hoàng Tuấn Điệp	20/02/1998	Hà Tĩnh	Nam	Khá	58.CNTP-3	2016-2020
106	58132453	Lý Thị Dương	11/10/1998	Quảng Ngãi	Nữ	Khá	58.CNTP-3	2016-2020
107	58132465	Lê Thị Hà	17/08/1998	Đắk Lắk	Nữ	Giỏi	58.CNTP-3	2016-2020
108	58132469	Hồ Thị Hằng	04/02/1998	Phú Yên	Nữ	Khá	58.CNTP-3	2016-2020
109	58133347	Đỗ Thị Như Hạp	10/03/1997	Quảng Ngãi	Nữ	Khá	58.CNTP-3	2016-2020
110	58132477	Nguyễn Thị Hiền	11/12/1998	Phú Yên	Nữ	Giỏi	58.CNTP-3	2016-2020
111	58132491	Bùi Thị Kim Huệ	17/05/1998	Khánh Hoà	Nữ	Khá	58.CNTP-3	2016-2020
112	58132498	Nguyễn Thị Hường	30/11/1998	Bình Thuận	Nữ	Giỏi	58.CNTP-3	2016-2020
113	58132756	Trần Thị Thu Huyền	10/06/1998	Quảng Trị	Nữ	Khá	58.CNTP-3	2016-2020
114	58132505	Nguyễn Cao Kỳ	01/09/1998	Khánh Hoà	Nam	Khá	58.CNTP-3	2016-2020
115	58132515	Trần Thị Lệ	04/01/1998	Quảng Trị	Nữ	Khá	58.CNTP-3	2016-2020
116	58132525	Nguyễn Thị Kim Loan	08/08/1998	Bình Định	Nữ	Khá	58.CNTP-3	2016-2020
117	58132535	Nguyễn Thị Mai	23/06/1998	Quảng Bình	Nữ	Khá	58.CNTP-3	2016-2020
118	58132538	Nguyễn Thị Thanh Minh	01/09/1998	Khánh Hoà	Nữ	Giỏi	58.CNTP-3	2016-2020
119	58132554	Nguyễn Kim Ngân	08/03/1998	Khánh Hoà	Nữ	Khá	58.CNTP-3	2016-2020
120	58132557	Mai Giáng Ngọc	21/05/1998	Khánh Hoà	Nữ	Khá	58.CNTP-3	2016-2020
121	58132561	Nguyễn Thị Hải Nguyên	11/09/1998	Quảng Nam	Nữ	Khá	58.CNTP-3	2016-2020
122	58132569	Châu Hoài Nhi	12/01/1998	Khánh Hoà	Nữ	Khá	58.CNTP-3	2016-2020
123	58132575	Nguyễn Thị Yên Nhi	13/05/1998	Khánh Hoà	Nữ	Khá	58.CNTP-3	2016-2020
124	58132578	Trịnh Thị Nhi	25/04/1998	Quảng Ngãi	Nữ	Khá	58.CNTP-3	2016-2020
125	58132586	Nguyễn Thị Huỳnh Như	16/06/1998	Khánh Hoà	Nữ	Giỏi	58.CNTP-3	2016-2020
126	58132547	Võ Thị Nở	20/12/1998	Quảng Nam	Nữ	Khá	58.CNTP-3	2016-2020
127	58133355	Nguyễn Thị Quy	15/12/1998	Bình Định	Nữ	Khá	58.CNTP-3	2016-2020
128	58132608	Hồ Thị Sâm	05/01/1998	Nghệ An	Nữ	Khá	58.CNTP-3	2016-2020
129	58132613	Võ Thị Sương	16/01/1998	Quảng Ngãi	Nữ	Khá	58.CNTP-3	2016-2020
130	58132663	Nguyễn Ngân Thương	06/11/1998	Bình Định	Nam	Khá	58.CNTP-3	2016-2020
131	58132654	Lê Thanh Thúy	21/09/1998	Khánh Hoà	Nữ	Khá	58.CNTP-3	2016-2020
132	58132651	Hường Thị Thu Thủy	10/10/1998	Quảng Ngãi	Nữ	Khá	58.CNTP-3	2016-2020
133	58132620	Lê Thị Tiên	18/08/1998	Bình Định	Nữ	Khá	58.CNTP-3	2016-2020

TT	Mã SV	Họ tên sinh viên	Ngày sinh	Nơi sinh	GT	Xếp loại	Mã lớp	Khóa học
134	58132627	Phan Xuân Toàn	27/04/1998	Quảng Bình	Nam	Khá	58.CNTP-3	2016-2020
135	58132669	Đậu Thị Huyền Trang	25/01/1998	Nghệ An	Nữ	Khá	58.CNTP-3	2016-2020
136	58132681	Đặng Lê Thị Mỹ Trinh	19/07/1998	Bình Định	Nữ	Khá	58.CNTP-3	2016-2020
137	58132685	Trương Thị Trinh	08/05/1998	Quảng Nam	Nữ	Khá	58.CNTP-3	2016-2020
138	58132631	Bùi Mai Anh Tuấn	02/06/1998	Bình Định	Nam	Khá	58.CNTP-3	2016-2020
139	58132634	Đặng Thị Kim Tuyền	06/12/1998	Khánh Hoà	Nữ	Khá	58.CNTP-3	2016-2020
140	58132639	Mai Giáng Tuyết	14/09/1998	Khánh Hoà	Nữ	Khá	58.CNTP-3	2016-2020
141	58132695	Nguyễn Tấn Việt	12/02/1998	Bình Định	Nam	Khá	58.CNTP-3	2016-2020
142	58132699	Võ Thị Tường Vy	02/09/1998	Quảng Nam	Nữ	Khá	58.CNTP-3	2016-2020
143	59132993	Vũ Mạnh Tuyên	08/10/1999	Thái Nguyên	Nam	Khá	59.CNTP-1	2017-2021

Danh sách có 143 sinh viên

DANH SÁCH TỐT NGHIỆP QUÝ III NĂM 2020
Theo Quyết định số 1053 /QĐ-ĐHNT ngày 14 tháng 9 năm 2020
Loại hình đào tạo: Cao đẳng chính quy

1. Công nghệ thực phẩm

TT	Mã SV	Họ tên sinh viên	Ngày sinh	Nơi sinh	GT	Xếp loại	Mã lớp	Khóa học
1	56162081	Nguyễn Thị Ngọc Xuân	23/08/1996	Khánh Hoà	Nữ	Trung bình	56C.CNTP-3	2014-2017
2	58161005	Tạ Thị Phúc Trường	15/05/1998	Phú Yên	Nữ	Trung bình	58C.CNTP	2016-2019
3	59161281	Trần Ngọc Diên	16/03/1999	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	59C.CNTP	2017-2020
4	59161292	Nguyễn Thị Mỹ Hà	25/08/1999	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	59C.CNTP	2017-2020
5	59169418	Nguyễn Thị Ngọc Hào	20/04/1997	Ninh Thuận	Nữ	Khá	59C.CNTP	2017-2020
6	59161302	Trần Hồ Mỹ Hoa	15/09/1999	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	59C.CNTP	2017-2020
7	59161327	Nguyễn Thị Thùy Linh	20/02/1999	Quảng Ngãi	Nữ	Trung bình	59C.CNTP	2017-2020
8	59134047	Bùi Thị Mai	20/11/1998	Nghệ An	Nữ	Trung bình	59C.CNTP	2017-2020
9	59161345	Lê Thị Bích Ngọc	06/01/1999	Bình Định	Nữ	Trung bình	59C.CNTP	2017-2020
10	59161373	Nguyễn Thị Ngọc Sương	08/07/1999	Quảng Nam	Nữ	Trung bình	59C.CNTP	2017-2020
11	59161383	Nguyễn Thị Thanh Thảo	31/08/1999	Ninh Thuận	Nữ	Khá	59C.CNTP	2017-2020
12	59161389	Lê Anh Thông	08/09/1999	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	59C.CNTP	2017-2020

Danh sách có 12 sinh viên

Am